

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 55



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Cương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Thành viên	
Ông Đậu Văn Diện	Thành viên	
Ông Dương Ngọc Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Văn Diện	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Công Thụy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Dương Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đậu Văn Diện

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP được lập ngày 07 tháng 09 năm 2020, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2020, số dư công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận khoảng 370,8 tỷ đồng (Mã số 130, 216), số dư công nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận khoảng 270,6 tỷ đồng (Mã số 311, 312, 315, 319). Do đó, Chúng tôi chưa thể thu thập đủ bằng chứng để có thể đưa ra kết luận đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả này, các khoản dự phòng cần trích lập theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết với tổng giá trị: 500.223.552.501 đồng đang được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ Báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh, liên kết và các đầu tư góp vốn vào đơn vị khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Do đó, Chúng tôi không thể đưa ra kết luận đối với các khoản đầu tư này, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản phải trả về cổ phần hóa theo Quyết định số 831/QĐ-BXD ngày 23/06/2020 Quyết định "Về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tại thời điểm 15/08/2014". Tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Báo cáo Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty chưa được chính thức phê duyệt. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm có thể thay đổi sau khi có kết quả phê duyệt cuối cùng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến ngoại trừ về việc chưa đối chiếu đầy đủ công nợ và chưa xem xét trích lập dự phòng đối với công nợ và các khoản đầu tư đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 tại ngày 28/08/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 tại ngày 27/04/2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.584.487.253.872	4.460.189.502.075
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	150.818.241.305	240.856.822.949
111	1. Tiền		142.729.626.818	227.357.967.990
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.088.614.487	13.498.854.959
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.994.691.824	20.994.691.824
121	1. Chứng khoán kinh doanh		100.000.000	100.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.894.691.824	20.894.691.824
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.468.383.533.293	2.435.411.684.682
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.530.407.207.092	1.572.416.008.329
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	623.767.991.636	590.514.893.330
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	461.741.018.230	420.013.466.688
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(147.532.683.665)	(147.532.683.665)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.907.148.021.281	1.738.300.409.780
141	1. Hàng tồn kho		1.909.897.021.281	1.741.049.409.780
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.749.000.000)	(2.749.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.142.766.169	24.625.892.840
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.657.193.045	3.205.461.676
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.476.746.191	20.773.905.381
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.008.826.933	646.525.783
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.494.387.401.981	1.527.781.370.949
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.034.000.000	1.001.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.034.000.000	1.001.000.000
220	II. Tài sản cố định		57.060.961.699	57.820.042.261
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	55.149.833.116	55.875.951.178
222	- Nguyên giá		192.278.024.245	192.531.075.492
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(137.128.191.129)	(136.655.124.314)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.911.128.583	1.944.091.083
228	- Nguyên giá		2.204.764.000	2.204.764.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(293.635.417)	(260.672.917)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	13	427.390.255.288	443.612.102.189
231	- Nguyên giá		506.378.293.890	517.401.649.463
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.988.038.602)	(73.789.547.274)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	22.063.673.159	24.337.903.645
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.063.673.159	24.337.903.645
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	885.597.210.422	883.597.210.422
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.223.552.501	498.223.552.501
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		456.340.696.631	456.340.696.631
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(70.967.038.710)	(70.967.038.710)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		101.241.301.413	117.413.112.432
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	101.226.349.589	117.133.921.393
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	14.951.824	279.191.039
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.078.874.655.853	5.987.970.873.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.436.772.501.461	4.339.501.023.698
310	I. Nợ ngắn hạn		4.089.752.611.438	4.157.951.261.171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.088.056.589.957	1.277.931.673.211
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	500.607.886.123	481.026.316.830
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	153.005.216.497	160.248.209.517
314	4. Phải trả người lao động		20.959.165.054	29.755.673.115
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.231.530.285.672	1.158.626.638.084
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	127.746.699.934	126.170.100.724
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	382.428.881.774	339.120.462.642
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	572.742.365.954	571.867.261.894
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.826.468.854	2.786.618.854
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.849.051.619	10.418.306.300
330	II. Nợ dài hạn		347.019.890.023	181.549.762.527
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	166.610.964.189	168.584.850.647
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	171.086.483.312	3.228.911.880
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	9.322.442.522	9.736.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.642.102.154.392	1.648.469.849.326
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.642.102.154.392	1.648.469.849.326
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		5.485.053.160	5.485.053.160
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(37.318.374.070)	(37.318.374.070)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		56.889.891.968	56.132.981.662
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.368.919.667	79.740.626.687
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		77.355.920.114	38.462.267.016
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.012.999.553	41.278.359.671
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		127.196.663.667	133.949.561.887
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.078.874.655.853	5.987.970.873.024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Đậu Văn Diện



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	831.266.242.527	908.095.783.690
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	51.552.727	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		831.214.689.800	908.095.783.690
11	4. Giá vốn hàng bán	27	788.729.282.059	867.422.436.883
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.485.407.741	40.673.346.807
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	16.581.368.054	18.148.858.982
22	7. Chi phí tài chính	29	23.590.414.041	21.240.642.387
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.589.055.675	18.622.007.441
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	42.688.802.812	37.402.882.799
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.212.441.058)	178.680.603
31	12. Thu nhập khác	31	15.953.051.242	10.213.152.070
32	13. Chi phí khác	32	4.368.875.358	4.175.481.362
40	14. Lợi nhuận khác		11.584.175.884	6.037.670.708
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.371.734.826	6.216.351.311
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.354.357.937	2.309.973.881
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.017.376.889</u>	<u>3.906.377.430</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.012.999.553	1.893.389.747
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.377.336	2.012.987.683
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	14	13

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám đốc

Đậu Văn Diện



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.371.734.826	6.216.351.311
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.874.324.252	9.074.739.323
03	- Các khoản dự phòng		(373.707.478)	(1.569.282.457)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.099.386.156)	(18.743.732.128)
06	- Chi phí lãi vay		23.589.055.675	18.622.007.441
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.362.021.119	13.600.083.490
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.293.743.346)	730.748.986.221
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(168.847.611.501)	53.508.059.302
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(57.342.364.273)	(605.093.211.404)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.455.840.435	(6.656.190.400)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.924.751.625)	(18.772.842.553)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.926.676.638)	(35.244.776.734)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.084.442.890)	(1.180.199.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(281.601.728.719)	130.909.908.022
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(568.246.636)	(232.613.635)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.792.565.020	637.345.758
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.540.718.490)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.410.240.472	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.088.995.763	18.106.386.370
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.723.554.619	10.970.400.003

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		544.036.253.347	516.086.831.622
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(375.852.364.291)	(625.926.471.039)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.344.296.600)	(54.540.588.060)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>166.839.592.456</i>	<i>(164.380.227.477)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90.038.581.644)	(22.499.919.452)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		240.856.822.949	155.704.961.126
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>150.818.241.305</u>	<u>133.205.041.674</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đâu Văn Điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Số 59 - Phố Quang Trung - Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Hà Nội.	80%	80%	Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hancorp1	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH MTV Hantech	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao	
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	9.150.963.348	10.673.096.753
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.578.663.470	216.684.871.237
- Các khoản tương đương tiền (*)	8.088.614.487	13.498.854.959
	150.818.241.305	240.856.822.949

(*) Tại 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 8.088.614.487 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.894.691.824	-	20.894.691.824	-
	20.894.691.824	-	20.894.691.824	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	100.000.000	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2020				01/01/2020				
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	27,73%	27,73%	8.320.000.000	-	27,73%	27,73%	8.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Xã Quang Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	46,07%	46,07%	3.706.000.000	(3.706.000.000)	46,07%	46,07%	3.706.000.000	(3.706.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long, Tp. Hà Nội	36%	36%	2.244.173.657	-	36%	36%	2.244.173.657	-
- Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	20,15%	20,15%	55.861.727.130	-	20,15%	20,15%	55.861.727.130	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 Phố Nguyễn Tuân, Tp. Hà Nội	30%	30%	43.820.063.035	-	30%	30%	43.820.063.035	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân, Tp. Hà Nội	30%	30%	9.706.450.571	-	30%	30%	9.706.450.571	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3, xã Mai Lâm, Đông Anh, Tp. Hà Nội	29,95%	29,95%	2.845.200.000	(2.845.200.000)	29,95%	29,95%	2.845.200.000	(2.845.200.000)
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Số 2A, Ngõ 85 Hạ Đình, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội	28,53%	28,53%	17.428.165.112	-	28,53%	28,53%	17.428.165.112	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28,07%	28,07%	19.087.163.048	-	28,07%	28,07%	19.087.163.048	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngữ - Ba Đình - Hà Nội	27%	27%	10.919.762.009	-	27%	27%	10.919.762.009	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmark	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27%	27%	19.451.653.582	-	27%	27%	19.451.653.582	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	30/06/2020				01/01/2020			
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	243 A La Thành - Láng Thượng - Hà Nội	25,86%	25,86%	56.163.004.984	-	25,86%	25,86%	56.163.004.984
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội	25%	25%	91.614.451.680	-	25%	25%	91.614.451.680
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Số nhà D1, ngõ 181, đường Nguyễn Lương Bằng, Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội	25%	25%	3.500.000.000	-	25%	25%	3.500.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	Số 192 - Đường Ba La - Hà Đông - Hà Nội	44%	44%	150.055.737.693	-	44%	44%	150.055.737.693
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình - Sơn La (*)	Tầng 3 - tòa nhà N03 - Khu Đoàn Ngoại giao - Bắc Từ Liêm - Hà Nội	20%	20%	5.500.000.000	-	20%	20%	3.500.000.000
				500.223.552.501	(6.551.200.000)			498.223.552.501
								(6.551.200.000)

(*) Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP chuyển tiền góp vốn theo cam kết góp vốn 20% vốn điều lệ.

d) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2020				01/01/2020				
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
				VND	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	Số 201 Võ Thị Sáu - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	19,75%	19,75%	44.077.250.000	(38.674.556.696)	19,75%	19,75%	44.077.250.000	(38.674.556.696)
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội	12,24%	12,24%	4.542.847.049	-	12,24%	12,24%	4.542.847.049	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng Đa - Hà Nội	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	16,18%	16,18%	8.686.787.651	-	16,18%	16,18%	8.686.787.651	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	Thôn Làng Tè, Xã Hùng Lợi, Huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang.	15%	15%	4.500.000.000	(4.500.000.000)	15%	15%	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Sahabak	Khu Công nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Bình, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn.	25%	25%	32.500.000.000	(13.000.000.000)	25%	25%	32.500.000.000	(13.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP Hồ Chí Minh	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	10%	10%	30.000.000.000	-	10%	10%	30.000.000.000	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	30/06/2020				01/01/2020				
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội Hà Nội	12A Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	Ngõ 164, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	Tầng 4, tòa nhà CC 4 bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	10,25%	10,25%	3.488.318.859	-	10,25%	10,25%	3.488.318.859	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gas Đô thị	Tầng 4, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSD) (**)	Số 22 phố Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	0,17%	0,17%	690.000.000	-	0,17%	0,17%	690.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội	11,52%	11,52%	175.218.750.000	-	11,52%	11,52%	175.218.750.000	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Nơi thành lập và hoạt động	30/06/2020				01/01/2020			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)
- Công ty Cổ phần Bé tông Xây dựng Hà Nội	17,53%	17,53%	23.841.000.000	-	17,53%	17,53%	23.841.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	10,98%	10,98%	30.800.000.000	(2.025.058.014)	10,98%	10,98%	30.800.000.000	(2.025.058.014)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ Bạch	22%	22%	1.280.000.000	-	22%	22%	1.280.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ	9%	9%	1.725.000.000	-	9%	9%	1.725.000.000	-
			456.340.696.631	(64.415.838.710)			456.340.696.631	(64.415.838.710)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của khoản Đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được xác định theo giá đóng cửa tại thời điểm 30/6/2020 và 31/12/2019 trên sàn UPCOM là 220.000.000 đồng.



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	358.287.129.177	-	307.573.565.171	-
- Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Việt Đức	33.004.149.171	-	1.311.597.679	-
- Xây dựng Bệnh viện Mộc Hóa	45.143.757.588	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	37.342.533.423	-	19.845.538.733	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmark	22.408.404.607	-	1.107.875.539	-
- BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới)	22.655.174.385	-	23.265.174.385	-
- Bệnh viện Nhi Trung ương	46.646.334.878	-	47.312.510.878	-
- Ban Quản lý dự án Khu vực Cảng Cái Mép -Thị vải (Gói thầu số 24)	22.620.185.190	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	48.699.900.000	-	67.399.800.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển TN	21.227.682.112	-	37.574.221.598	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	33.489.448.535	-	19.450.991.939	-
- Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	12.852.125.802	-	26.224.854.359	-
- Chi nhánh Hà Tây- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	6.820.577.725	-	6.037.659.744	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	9.979.074.053	-	37.962.678.691	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quang Minh	9.340.261.024	-	11.540.261.024	-
- Công ty TNHH Gamuda Land Việt nam	4.713.390.808	-	22.108.280.582	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	795.177.078.614	(61.759.790.257)	943.700.998.007	(61.759.790.257)
	1.530.407.207.092	(61.759.790.257)	1.572.416.008.329	(61.759.790.257)
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	20.786.102.220		3.552.570.873	
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Thương mại An Xuân Thịnh	30.124.424.715	-	33.476.017.987	-
- Công ty Cổ phần Armephaco	16.132.636.500	-	10.232.636.500	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	91.249.887.210	-	93.273.402.037	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	-	85.314.832.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Nguyên	13.287.456.500	-	13.287.456.500	-
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	22.673.349.629	-	-	-
- Công ty TNHH Intecc	13.140.145.656	-	13.140.145.656	-
- Công ty cổ phần xây dựng Contech	3.224.808.044	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	2.844.270.364	-	4.651.726.406	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại & Cơ điện Đại Dương	227.356.468	-	3.704.963.245	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây lắp CDH Hà Nội	160.538.753	-	2.024.486.393	-
- Công ty TNHH Luật FAITH	108.000.000	-	480.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xây dựng Huy Hoàng	792.000.000	-	792.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Nam Bình Minh	2.560.077.668	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phương Nguyên	1.130.749.504	-	1.945.442.770	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	290.380.039.625	(785.955.640)	277.774.364.836	(785.955.640)
	623.767.991.636	(785.955.640)	590.514.893.330	(785.955.640)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	152.883.192.133		135.773.139.874	
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)				

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	12.309.000	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	55.681.425	-	63.945.816	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	28.165.071	-	27.506.498	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	23.243.308	-	19.392.710	-
- Tạm ứng	80.151.349.885	-	78.649.592.249	-
- Ký cược, ký quỹ	468.918.490	-	33.490.000	-
- Phải thu tiền cô tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công công trình...	265.294.709.837	(84.986.937.768)	261.787.082.128	(84.986.937.768)
<i>Công ty Cơ khí và Xây dựng</i>	29.773.759.161	(14.852.252.980)	29.773.759.161	(14.852.252.980)
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội</i>	11.876.852.715	-	11.876.852.715	-
<i>Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây lắp</i>	2.718.795.949	-	2.623.267.949	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)</i>	40.871.974.002	(16.000.000.000)	40.871.974.002	(16.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak</i>	12.585.064.585	-	22.384.509.585	-
<i>Công ty Cổ phần Hancorp</i>	18.080.769.653	-	13.823.825.650	-
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng</i>	7.599.579.000	-	7.599.579.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2</i>	70.920.622.916	(54.134.684.788)	70.920.622.916	(54.134.684.788)
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i>	5.583.425.818	-	5.583.425.818	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô</i>	30.619.988.733	-	24.575.924.733	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4</i>	3.489.711.210	-	2.714.990.437	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư và Xây dựng</i>	3.355.246.915	-	3.355.246.915	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh</i>	7.124.948.000	-	5.309.500.913	-
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy Cơ giới và Xây dựng</i>	5.710.597.889	-	5.598.352.889	-
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà</i>	2.565.737.967	-	2.689.700.417	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ</i>	6.473.927.000	-	6.473.927.000	-
<i>Ban quản lý các dự án Phát triển Nhà và Đô thị</i>	1.333.389.632	-	1.333.389.632	-
<i>Các chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ</i>	4.610.318.692	-	4.278.232.396	-

5.0
FY
HUUH
H.TC
SC
4.1

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu từ Giám đốc Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (*)	17.302.100.145	-	16.848.766.352	-
- Phải thu Công ty TNHH Paka Phú Thọ	1.211.519.701	-	1.211.519.701	-
- Phải thu khác	97.205.330.368	-	61.359.862.234	-
	461.741.018.230	(84.986.937.768)	420.013.466.688	(84.986.937.768)
(*) Phải thu từ Giám đốc các Chi nhánh các Chi nhánh theo Quyết định số 61/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty và phân cấp quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc, đơn vị thành viên.				
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.034.000.000	-	1.001.000.000	-
	1.034.000.000	-	1.001.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	185.209.331.470	(84.986.937.768)	190.133.322.878	(84.986.937.768)



8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.582.448.222	13.582.448.222	29.582.448.222	13.582.448.222
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	66.268.077.525	12.133.392.737	66.268.077.525	12.133.392.737
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.064.358.161	14.212.105.181	29.064.358.161	14.212.105.181
+ Công ty TNHH Tân Long	7.439.869.743	-	7.439.869.743	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Vạn Xuân	7.260.228.770	-	7.260.228.770	-
+ Các đối tượng khác	54.657.407.670	6.811.760.286	54.657.407.670	6.811.760.286
	194.272.390.091	46.739.706.426	194.272.390.091	46.739.706.426

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.102.159.986	-	15.204.157.535	-
- Công cụ, dụng cụ	139.173.599	-	139.137.592	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.876.397.721.791	-	1.697.448.148.748	-
- Thành phẩm	760.965.905	-	760.965.905	-
- Hàng hóa bất động sản	27.497.000.000	(2.749.000.000)	27.497.000.000	(2.749.000.000)
	1.909.897.021.281	(2.749.000.000)	1.741.049.409.780	(2.749.000.000)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Dự án		
- Dự án Khu nhà N01-NG, N02-NG Ngoại Giao Đoàn	59.535.885.986	59.324.317.804
- Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	1.066.363.931	397.831.031
- Nhà ở cao tầng N01, N02 - Khu Ngoại Giao Đoàn	22.937.013.990	22.937.013.990
- Cảnh quan sân vườn N01, N02, N03-NG NGĐ	-	12.650.904.662
- Dự án BT1 đến BT6 Ngoại Giao Đoàn	98.405.444.381	98.405.444.381
- Dự án 2 tuyến đường Ngân sách Thành phố qua Dự án Ngoại Giao Đoàn	78.895.525.081	78.895.525.081
- Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại Giao Đoàn	41.823.401.563	41.823.401.563
- Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 Khu Ngoại Giao Đoàn	75.522.226.966	75.369.735.875
- Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại Giao Đoàn	14.176.746.540	14.176.746.540
- Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại Giao Đoàn	12.920.812.576	11.809.688.785
- Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6,T7 Ngoại Giao Đoàn	309.114.828.480	235.158.669.891
- Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng Nai	31.011.751.854	30.658.334.214

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án Quê Võ 18ha	132.189.258.000	127.834.944.129
- Dự án Quê Võ 9,9ha	35.642.067.858	35.451.320.585
- Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Times Tower	30.929.060.805	90.243.984.401
- Dự án Chung cư cao tầng N03-T5 thuộc khu Ngoại Giao Đoàn	-	3.482.874.918
- Dự án ĐTXD hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh, Hà Khánh B	29.893.862.394	30.457.414.186
b) Các công trình xây lắp		
- Gói thầu Depo05	68.402.691.533	52.414.036.883
- Dự án đường Phước Hòa Cái mép - Thị vải gói thầu 24	3.973.171.630	2.536.616.146
- Gói 6.2 cải tạo môi trường Hà Nội	7.688.627.672	7.688.627.672
- Bệnh viện Mộc Hóa	-	16.755.884.457
- Dự án Bệnh viện Việt Đức Cơ sở II	-	15.126.935.502
- Vinhomes Ocean Park - Khu Biệt Thự thấp tầng	137.607.911.324	62.410.420.847
- Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Nhà ở Vinh - Nghệ An	118.489.419.001	57.351.920.210
- Trung tâm Thương mại Vincom Huế	5.482.046.056	5.404.573.622
- Các công trình khác	560.689.604.170	508.680.981.373
	1.876.397.721.791	1.697.448.148.748

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án Nhà máy gạch Bê tông khí chưng áp	22.063.673.159	24.337.903.645
Dự án khác	21.456.593.523	21.413.065.069
	607.079.636	2.924.838.576
	22.063.673.159	24.337.903.645

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	68.435.961.800	81.344.062.957	33.540.534.953	9.210.515.782	192.531.075.492
- Mua trong kỳ	-	-	-	122.900.000	122.900.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.327.577.122	-	-	392.000.000	2.719.577.122
- Thanh lý, nhượng bán	(242.346.551)	(2.853.181.818)	-	-	(3.095.528.369)
Số dư cuối kỳ	70.521.192.371	78.490.881.139	33.540.534.953	9.725.415.782	192.278.024.245
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28.582.916.671	74.452.829.036	27.033.254.294	6.586.124.313	136.655.124.314
- Khấu hao trong kỳ	902.132.179	827.758.191	1.164.606.918	392.467.664	3.286.964.952
- Thanh lý, nhượng bán	(235.263.237)	(2.578.634.900)	-	-	(2.813.898.137)
Số dư cuối kỳ	29.249.785.613	72.701.952.327	28.197.861.212	6.978.591.977	137.128.191.129
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	39.853.045.129	6.891.233.921	6.507.280.659	2.624.391.469	55.875.951.178
Tại ngày cuối kỳ	41.271.406.758	5.788.928.812	5.342.673.741	2.746.823.805	55.149.833.116

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.261.711.499 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.980.147.994 VND



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.673.264.000	531.500.000	2.204.764.000
Số dư cuối kỳ	1.673.264.000	531.500.000	2.204.764.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	260.672.917	260.672.917
- Khấu hao trong kỳ	-	32.962.500	32.962.500
Số dư cuối kỳ	-	293.635.417	293.635.417
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.673.264.000	270.827.083	1.944.091.083
Tại ngày cuối kỳ	1.673.264.000	237.864.583	1.911.128.583

Trong đó:

- Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2020 với tổng giá trị là : 1.673.264.000 đồng, cụ thể là:
+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;
+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại biệt thự 28.6 thuộc dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá trị 376.064.000 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.673.264.000 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144.000.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà (*)	Cơ sở hạ tầng (**)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	498.621.734.921	18.779.914.542	517.401.649.463
- Giảm khác	-	(11.023.355.573)	(11.023.355.573)
Số dư cuối kỳ	498.621.734.921	7.756.558.969	506.378.293.890
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	72.480.080.485	1.309.466.789	73.789.547.274
- Khấu hao trong kỳ	6.368.837.540	185.559.260	6.554.396.800
- Giảm khác	-	(1.355.905.472)	(1.355.905.472)
Số dư cuối kỳ	78.848.918.025	139.120.577	78.988.038.602
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	426.141.654.436	17.470.447.753	443.612.102.189
Tại ngày cuối kỳ	419.772.816.896	7.617.438.392	427.390.255.288

(*) Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà bao gồm:

- + Tầng hầm, trung tâm thương mại khối 3 tầng, tầng 1 và tầng 2, diện tích khu văn phòng thuộc dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long;
- + Biệt thự 28.6 (Stai dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai);
- + Tầng hầm, khu văn phòng tầng 1 thuộc khu nhà ở và thương mại N04A;
- + Tầng hầm và khu văn phòng tầng 1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng N01T8.
- + Tòa nhà Văn phòng 14 tầng tại số 59 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Khối tầng hầm, các tầng KT1, KT2 thuộc Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Time Tower và Tầng 1A thuộc Dự án Chung cư cao tầng N03 - T5 thuộc Khu Ngoại giao đoàn.

(**) Bất động sản đầu tư cho thuê là cơ sở vật chất bao gồm:

- + Sân tennis - Khu nhà ở công vụ và thương mại N04A;
- + Bể bơi và khu vực phục vụ bể bơi - Nhà ở cao tầng N01T8.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.387.592.805	3.154.590.928
- Tiền thuê đất tại trụ sở Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	247.086.840	-
- Tiền thuê đất năm 2020 tại Dự án Quê Võ - Bắc Ninh	838.711.050	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	183.802.350	50.870.748
	3.657.193.045	3.205.461.676
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	66.006.584.218	74.030.894.612
- Chi phí sửa chữa	1.217.518.042	1.830.356.195
- Chi phí thuê đất nhà máy gạch	15.853.547.431	15.853.547.431
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.908.709.437	15.888.911.860
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.239.990.461	9.530.211.295
	101.226.349.589	117.133.921.393

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	571.318.475.458	571.318.475.458	375.355.502.261	374.480.398.201	572.193.579.518	572.193.579.518
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	267.398.247.240	267.398.247.240	174.582.391.754	183.097.120.905	258.883.518.089	258.883.518.089
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	1.584.029.898	1.584.029.898	2.688.560.086	1.884.029.898	2.388.560.086	2.388.560.086
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch	82.820.320.170	82.820.320.170	95.402.454.014	55.076.728.022	123.146.046.162	123.146.046.162
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	97.462.710.347	97.462.710.347	17.591.407.316	87.821.743.227	27.232.374.436	27.232.374.436
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà	40.690.767.617	40.690.767.617	29.447.052.102	30.681.267.149	39.456.552.570	39.456.552.570
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	4.978.693.451	4.978.693.451	-	-	4.978.693.451	4.978.693.451
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	11.105.200.283	11.105.200.283	-	-	11.105.200.283	11.105.200.283
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	18.658.000.000	18.658.000.000	-	-	18.658.000.000	18.658.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vay tại các chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	9.503.692.000	9.503.692.000	-	-	9.503.692.000	9.503.692.000
- Vay các đối tượng cá nhân khác	37.116.814.452	37.116.814.452	25.643.636.989	15.919.509.000	46.840.942.441	46.840.942.441
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	548.786.436	548.786.436	548.786.436	548.786.436	548.786.436	548.786.436
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	548.786.436	548.786.436	548.786.436	548.786.436	548.786.436	548.786.436
	571.867.261.894	571.867.261.894	375.904.288.697	375.029.184.637	572.742.365.954	572.742.365.954



Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	-	-	168.131.964.650	-	168.131.964.650	168.131.964.650
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	1.417.698.316	1.417.698.316	-	823.179.654	1.143.305.098	1.143.305.098
- Vay các đối tượng cá nhân khác	2.360.000.000	2.360.000.000	-	-	2.360.000.000	2.360.000.000
	3.777.698.316	3.777.698.316	168.131.964.650	823.179.654	171.635.269.748	171.635.269.748
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(548.786.436)	(548.786.436)	(548.786.436)	(548.786.436)	(548.786.436)	(548.786.436)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.228.911.880	3.228.911.880			171.086.483.312	171.086.483.312
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	Bổ sung vốn lưu động	VND	9,50%	Thế chấp tài sản	258.883.518.089	267.398.247.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Hình thức đảm bảo chính: Tín chấp Tài sản đảm bảo bổ sung: Tòa nhà trụ sở 57 Quang Trung	2.388.560.086	1.584.029.898
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Tin chấp	123.146.046.162	82.820.320.170
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thi công	27.232.374.436	97.462.710.347
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Tin chấp	39.456.552.570	40.690.767.617



Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Mục đích vay		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thủy	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Tín chấp	4.978.693.451	4.978.693.451	
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Bổ sung vốn lưu động	VND	8,50%	Tín chấp	11.105.200.283	11.105.200.283	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Tín chấp	18.658.000.000	18.658.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Tín chấp	30.000.000.000	-	
Vay tại các chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Bổ sung vốn lưu động	VND	9,50%	Tín chấp	9.503.692.000	9.503.692.000	
Vay các đối tượng cá nhân khác	Bổ sung vốn lưu	VND	24,00%	Tín chấp	46.840.942.441	37.116.814.452	
					572.193.579.518	571.318.475.458	



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	Thả nổi	2024	Tài sản hình thành trong tương lai của dự án xây dựng tòa nhà N01 - T6, T7 Khu Đoàn Ngoại Giao	168.131.964.650	-
Phát hành bảo lãnh thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án Tòa nhà hỗn hợp NOI-T6, T7 khu đoàn ngoại giao tại phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội					
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	Thả nổi	Tháng 8/ 2022	Tại sản đảm bảo: Cầu cầu thép	1.143.305.098	1.417.698.316
Vay các đối tượng cá nhân khác	Thả nổi	Thời hạn 1 năm	Tín chấp	2.360.000.000	2.360.000.000
				171.635.269.748	3.777.698.316
				(548.786.436)	(548.786.436)
				171.086.483.312	3.228.911.880

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

d) Các khoản vay với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp liên kết	11.105.200.283	470.677.941	11.105.200.283	470.677.941

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	33.762.530.239	33.762.530.239	33.762.530.239	33.762.530.239
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	27.048.892.925	27.048.892.925	34.755.355.625	34.755.355.625
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	13.060.969.183	13.060.969.183	22.197.129.404	22.197.129.404
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	14.844.064.965	14.844.064.965	32.489.466.919	32.489.466.919
- Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng	15.719.413.776	15.719.413.776	15.719.413.776	15.719.413.776
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	12.722.692.126	12.722.692.126	13.239.648.002	13.239.648.002
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Thép Mới	2.277.468.167	2.277.468.167	2.277.468.167	2.277.468.167
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phú Gia Hưng	4.513.876.618	4.513.876.618	4.513.876.618	4.513.876.618
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng số 1 Thành Công	6.134.356.995	6.134.356.995	21.622.503.910	21.622.503.910
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Khánh	56.977.871.660	56.977.871.660	41.532.698.366	41.532.698.366
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Đức	19.864.075.074	19.864.075.074	24.552.766.901	24.552.766.901
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	39.558.358.621	39.558.358.621	51.680.625.738	51.680.625.738
- Công ty Cổ phần VGHAU	16.826.461.139	16.826.461.139	11.184.246.577	11.184.246.577
- Công ty TNHH Việt Đức	11.994.111.051	11.994.111.051	6.860.226.519	6.860.226.519
- Công ty TNHH Xây Dựng và Thương mại CLX Hà Nội	8.903.938.934	8.903.938.934	8.854.668.466	8.854.668.466
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng An Đức	8.410.578.931	8.410.578.931	2.551.427.714	2.551.427.714
- Công ty TNHH Phân phối Hoá chất Xây Dựng Sika Việt Nam	5.236.486.513	5.236.486.513	10.515.959.396	10.515.959.396
- Công ty TNHH Xây dựng Anh Phú	6.056.632.591	6.056.632.591	7.327.497.276	7.327.497.276
- Phải trả các đối tượng khác	781.929.808.949	781.929.808.949	930.080.162.098	930.080.162.098
	1.088.056.589.957	1.088.056.589.957	1.277.931.673.211	1.277.931.673.211

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	76.013.938.929	76.013.938.929	106.044.468.464	106.044.468.464
---	-----------------------	-----------------------	------------------------	------------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn	94.173.264.406	94.173.264.406
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội	40.872.947.261	40.253.286.563
- Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam	31.000.000.000	-
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lilama	20.477.828.059	-
- Bệnh viện Mộc Hóa	-	44.905.481.016
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Dự án 2 tuyến đường Ngân sách Thành phố qua Dự án Ngoại Giao Đoàn	45.851.721.800	45.851.721.800
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	25.794.684.117	22.594.704.231
- BQL DA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng & Công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	20.894.630.070	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	20.175.652.014	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh	13.625.507.250	13.625.507.250
- Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hà Nội	8.671.965.585	21.422.508.420
- Các đối tượng khác	179.069.685.561	198.199.843.144
	500.607.886.123	481.026.316.830

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	2.697.412		27.740.466.327		53.800.087.195		53.253.422.917		1.595.065		28.286.028.258	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	595.293.607		32.286.713.994		2.354.357.937		12.926.676.638		671.733.561		21.790.835.247	
Thuế Thu nhập cá nhân	525.228		586.811.479		109.842.051		661.379.212		284.488.813		319.237.903	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		81.873.345.808		4.699.278.540		1.943.851.275		-		84.628.773.073	
Các loại thuế khác	48.009.536		38.083.619		726.649.370		34.166.096		51.009.536		733.566.893	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		17.722.788.290		327.930.047		803.943.214		-		17.246.775.123	
	646.525.783		160.248.209.517		62.018.145.140		69.623.439.352		1.008.826.975		153.005.216.497	

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.001.220.905	2.336.916.855
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	542.398.087.211	424.251.045.912
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản mà Tổng Công ty là Chủ đầu tư	648.385.459.550	714.337.932.413
- Chi phí phải trả khác	39.745.518.006	17.700.742.904
	1.231.530.285.672	1.158.626.638.084

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	645.111.983	645.111.983
- Kinh phí công đoàn	14.868.154.791	15.722.431.032
- Bảo hiểm xã hội	1.746.905.139	1.395.975.573
- Bảo hiểm y tế	197.764.088	117.671.870
- Bảo hiểm thất nghiệp	116.008.554	67.443.393
- Phải trả về cổ phần hoá (*)	15.244.357.118	523.153
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	451.323.851	451.323.851
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	111.608.403.260	112.952.699.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	237.550.852.990	207.767.281.927
<i>Phí bảo trì và lãi tiền gửi phí bảo trì tòa nhà Times Tower</i>	<i>26.300.344.797</i>	<i>22.203.133.252</i>
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh dịch vụ Bất động sản Tây Hồ</i>	<i>22.280.940.000</i>	<i>22.280.940.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Bất động sản Tú Minh</i>	<i>21.831.000.000</i>	<i>21.831.000.000</i>
<i>Nhận tiền bảo lãnh Dự án Quế Võ - Công ty TNHH Tân Hồng Hà</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả lãi vay thực hiện dự án Quế Võ</i>	<i>6.406.214.516</i>	<i>6.406.214.516</i>
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi Măng Mỹ Đức</i>	<i>11.260.338.814</i>	<i>11.260.338.814</i>
<i>Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa</i>	<i>10.790.764.076</i>	<i>10.926.843.076</i>
<i>Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long</i>	<i>8.717.510.026</i>	<i>8.717.510.026</i>
<i>Phí bảo trì, phí dịch vụ tòa N01T8 - Ngoại Giao đoàn</i>	<i>18.311.534.442</i>	<i>18.921.570.935</i>
<i>Phí bảo trì giữ hộ Ban Quản trị các Dự án Chung cư</i>	<i>1.937.824.024</i>	<i>11.402.909.747</i>
<i>Đặt cọc tiền cho thuê Văn phòng tại 59 Quang Trung</i>	<i>2.423.965.167</i>	<i>2.423.965.167</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.290.417.128	58.392.856.394
	382.428.881.774	339.120.462.642

(*) Theo quyết định số 831/QĐ-BXD ngày 23/06/2020 của Bộ xây dựng về giá trị thực tế vốn góp nhà nước tại thời điểm bàn giao từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần. Đây là số mà Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ hỗ trợ và Phát triển Doanh nghiệp.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về tiền bán các căn hộ "Dự án Quế Võ"	37.659.159.986	37.659.159.986
- Khách hàng ứng trước tiền mua Bất động sản	81.537.386.701	81.392.340.412
- Khách hàng trả trước tiền thuê Văn phòng	5.115.487.398	3.683.934.477
- Doanh thu ghi nhận trước với các Công trình xây dựng	3.434.665.849	3.434.665.849
	127.746.699.934	126.170.100.724
b) Dài hạn		
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	166.610.964.189	168.584.850.647
	166.610.964.189	168.584.850.647

(*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho thuê trung tâm thương mại theo hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce. Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.826.468.854	2.786.618.854
	2.826.468.854	2.786.618.854
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.472.442.522	8.886.000.000
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	850.000.000	850.000.000
	9.322.442.522	9.736.000.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND			VND	VND		
Số dư đầu kỳ trước	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(31.297.998.548)	50.344.706.288	164.472.065.121	133.679.217.474	1.733.163.043.495			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1.893.389.747	2.012.987.683	3.906.377.430		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	451.365.971	(1.273.331.863)	73.233.754	(748.732.138)			
<i>Trích quỹ Đầu tư phát triển tại các công ty con</i>	-	-	-	451.365.971	(896.264.275)	444.898.304	-			
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con</i>	-	-	-	-	(377.067.588)	(371.664.550)	(748.732.138)			
Các khoản phạt phải nộp khác	-	-	-	-	(279.771.062)	-	(279.771.062)			
Tặng/giảm khác	-	-	(6.020.375.522)	-	17.678.872.696	-	11.658.497.174			
Tặng khác	-	-	-	-	(4.027.762.041)	(3.970.039.318)	(7.997.801.359)			
Số dư cuối kỳ trước	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(37.318.374.070)	50.796.072.259	178.463.462.598	131.795.399.593	1.739.701.613.540			
Số dư đầu kỳ này	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(37.318.374.070)	56.132.981.662	79.740.626.687	133.949.561.887	1.648.469.849.326			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.012.999.553	4.377.336	2.017.376.889			
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	756.910.306	(2.984.695.798)	1.004.456.344	(1.223.329.148)			
Điều chỉnh giảm lỗ của xí nghiệp thuộc công ty con	-	-	-	-	460.798.484	-	460.798.484			
Các khoản nộp phạt tại công ty con về vi phạm thuế theo biên bản thanh tra thuế.	-	-	-	-	(97.757.417)	-	(97.757.417)			
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)			
Giảm khác	-	-	-	-	236.948.158	238.268.100	475.216.258			
Số dư cuối kỳ này	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(37.318.374.070)	56.889.891.968	79.368.919.667	127.196.663.667	1.642.102.154.392			



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước - Bộ Xây dựng	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của các đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	1.410.480.000.000	100%	1.410.480.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	112.952.699.860	157.894.767.030
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	84.628.800.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	84.628.800.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(1.344.296.600)	(54.361.127.800)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(1.344.296.600)	(54.361.127.800)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	110.264.106.660	188.162.439.230

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	141.048.000	141.048.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	56.889.891.968	56.132.981.662
	56.889.891.968	56.132.981.662

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động cụ thể là:

- Cho thuê văn phòng tại tòa nhà số 57 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo các hợp đồng chi tiết với từng đối tượng;
- Cho thuê mặt bằng Trung tâm thương mại 3 tầng tại Tòa nhà tổ hợp đa năng 28 tầng - Làng Quốc tế Thăng Long theo hợp đồng số 1102/HĐCTM/HANCORP-OGC ngày 29/11/2012. Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm.

Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.809.411.100	8.856.058.500
- Trên 1 năm đến 5 năm	20.857.385.500	22.291.202.500
- Trên 5 năm	144.985.336.689	146.959.223.147
	172.652.133.289	178.106.484.147

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty có thuê đất theo hợp đồng số 103/ HĐĐĐ-STNMT-PC ngày 22/02/2016 với Sở Tài nguyên Môi trường Hà Nội tại phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội với diện tích thuê là 2.086 m², thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 02/02/2010, mục đích thuê để thực hiện đầu tư xây dựng dự án Tổ hợp công trình đa năng 28 tầng. Theo quy định của hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

Đôla Mỹ (USD)

	30/06/2020	01/01/2020
	16.727,74	16.734,34

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	44.074.126.552	16.642.214.147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.631.254.969	22.829.177.834
Doanh thu kinh doanh bất động sản	293.260.666.561	108.766.984.384
Doanh thu hợp đồng xây lắp	474.300.194.445	759.857.407.325
	831.266.242.527	908.095.783.690
	98.963.048.341	2.025.998.164

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	51.552.727	-
	51.552.727	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp vật tư	43.192.271.669	16.208.672.948
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.200.488.413	16.887.150.691
Giá vốn kinh doanh bất động sản	281.214.446.713	94.722.006.742
Giá vốn hoạt động xây lắp	452.122.075.264	739.604.606.502
	788.729.282.059	867.422.436.883

Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

	51.463.445.712	24.740.761.423
--	-----------------------	-----------------------

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.008.439.054	6.538.739.290
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.572.929.000	11.567.647.080
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	42.472.612
	16.581.368.054	18.148.858.982

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.589.055.675	18.622.007.441
Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	2.618.634.946
Chi phí tài chính khác	1.358.366	-
	23.590.414.041	21.240.642.387

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.132.034.884	2.364.510.513
Chi phí nhân công	20.887.168.869	23.488.702.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.737.434.875	1.853.169.737
Chi phí dự phòng	-	(1.569.282.457)
Thuế, phí, lệ phí	1.575.625.116	503.981.803
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	9.837.862.253	3.272.382.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.495.363.632	2.606.468.549
Chi phí khác bằng tiền	2.023.313.185	4.882.949.850
	42.688.802.812	37.402.882.799

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.518.018.102	637.345.758
Hoàn nhập chi phí trích trước tại chi nhánh Quế võ	388.431.788	-
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	3.716.432.896	3.529.408.283
Tiền nước thu của các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	-	606.560.608
Cho thuê văn phòng, địa điểm	2.297.549.477	2.340.959.454
Thu nhập từ cung cấp điện nước tại 57 Quang Trung	95.012.920	-
Xử lý công nợ không phải trả	7.426.849.544	-
Thu nhập khác	510.756.515	3.098.877.967
	15.953.051.242	10.213.152.070

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	3.489.408.444	4.130.810.091
Chi phí điện nước tại 57 Quang Trung	94.825.830	-
Các khoản bị phạt	284.998.199	15.339.749
Chi phí khác	499.642.885	29.331.522
	4.368.875.358	4.175.481.362

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	34.918.084	978.753.754
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	2.319.439.853	1.331.220.127
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	2.309.495.679	1.278.801.227
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	9.944.174	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorp 1	-	52.418.900
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.354.357.937	2.309.973.881

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.951.824	279.191.039
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.951.824	279.191.039

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.012.999.553	1.893.389.747
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.012.999.553	1.893.389.747
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	141.048.000	141.048.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14	13

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.469.376.831	377.533.595.985
Chi phí nhân công	131.436.058.609	260.289.437.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.874.324.252	9.074.139.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.851.916.315	1.736.285.407.782
Chi phí khác bằng tiền	32.218.531.806	62.062.438.870
	1.000.850.207.813	2.445.245.019.140

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.818.241.305	-	240.856.822.949	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.993.182.225.322	(146.746.728.025)	1.993.430.475.017	(146.746.728.025)
Các khoản cho vay	20.894.691.824	-	20.894.691.824	-
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
Đầu tư dài hạn	690.000.000	-	690.000.000	-
	2.165.685.158.451	(146.746.728.025)	2.255.971.989.790	(146.746.728.025)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			743.828.849.266	575.096.173.774
Phải trả người bán, phải trả khác			1.470.485.471.731	1.617.052.135.853
Chi phí phải trả			1.231.530.285.672	1.158.626.638.084
			3.445.844.606.669	3.350.774.947.711

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	690.000.000	690.000.000
	100.000.000	-	690.000.000	790.000.000
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	690.000.000	690.000.000
	100.000.000	-	690.000.000	790.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.818.241.305	-	-	150.818.241.305
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.845.401.497.297	1.034.000.000	-	1.846.435.497.297
Các khoản cho vay	20.894.691.824	-	-	20.894.691.824
	2.017.114.430.426	1.034.000.000	-	2.018.148.430.426

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.856.822.949	-	-	240.856.822.949
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.845.682.746.992	1.001.000.000	-	1.846.683.746.992
Các khoản cho vay	20.894.691.824	-	-	20.894.691.824
	2.107.434.261.765	1.001.000.000	-	2.108.435.261.765

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	572.742.365.954	171.086.483.312	-	743.828.849.266
Phải trả người bán, phải trả	1.470.485.471.731	-	-	1.470.485.471.731
Chi phí phải trả	1.231.530.285.672	-	-	1.231.530.285.672
	3.274.758.123.357	171.086.483.312	-	3.445.844.606.669
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	571.867.261.894	3.228.911.880	-	575.096.173.774
Phải trả người bán, phải trả	1.617.052.135.853	-	-	1.617.052.135.853
Chi phí phải trả	1.158.626.638.084	-	-	1.158.626.638.084
	3.347.546.035.831	3.228.911.880	-	3.350.774.947.711

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết tại phụ lục số 01

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh giữa niên độ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2020	năm 2019
		VND	VND
Giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ		51.463.445.712	24.740.761.423
Công ty Cổ phần Hancorp	Liên doanh, liên kết	20.537.160.065	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 34	Liên doanh, liên kết	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây dựng Hancorp 5	Liên doanh, liên kết	7.339.418.181	15.012.338.062
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	Liên doanh, liên kết	23.386.867.466	9.728.423.361
Giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ		98.963.048.341	2.025.998.164
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 34	Liên doanh, liên kết	-	2.025.998.164
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	Liên doanh, liên kết	210.347.273	-
Công ty Cổ phần Trung Đô	Liên doanh, liên kết	38.482.986.816	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Liên doanh, liên kết	22.313.912.436	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Liên doanh, liên kết	16.169.074.380	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Liên doanh, liên kết	133.964.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	Liên doanh, liên kết	11.651.811.336	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp 5	Liên doanh, liên kết	10.000.951.500	-
Công ty Cổ phần Trung Đô	Liên doanh, liên kết	-	6.044.064.000
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Liên doanh, liên kết	-	840.000.000
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Đầu tư khác	-	183.583.080
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Đầu tư khác	-	4.500.000.000
Giao dịch lãi vay		214.938.000	219.714.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Liên doanh, liên kết	7.165.000	11.941.000
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Liên doanh, liên kết	95.528.000	95.528.000
Công ty Cổ phần Lắp máy cơ giới và Xây dựng	Liên doanh, liên kết	112.245.000	112.245.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		20.786.102.220	3.552.570.873
Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp. 2	Liên doanh, liên kết	122.775.500	122.775.500
Công ty Cổ phần Trung Đô	Liên doanh, liên kết	586.700.000	417.281.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	Liên doanh, liên kết	43.237.200	106.146.025
Công ty liên doanh xây dựng VIC	Liên doanh, liên kết	169.896.043	169.896.043
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	Liên doanh, liên kết	278.168.000	278.168.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Liên doanh, liên kết	-	2.388.538.327
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Xây lắp	Liên doanh, liên kết	19.585.325.477	69.765.978
	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Trả trước cho người bán		152.883.192.133	135.773.139.874
Công ty Cổ phần Hancorp	Liên doanh, liên kết	91.249.887.210	93.273.402.037
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Liên doanh, liên kết	12.235.298.658	12.235.298.658
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 34	Liên doanh, liên kết	-	2.472.705.004
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	Liên doanh, liên kết	2.057.034.177	1.458.815.897
Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	Liên doanh, liên kết	280.527.339	280.527.339
Công ty Cổ phần Đầu tư Gas đô thị	Đầu tư khác	-	136.959.480
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Liên doanh, liên kết	1.191.054.000	1.191.054.000
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Liên doanh, liên kết	6.306.817.205	5.577.980.293
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết Kế Xây dựng và Kinh doanh nhà	Liên doanh, liên kết	636.700.603	234.511.925
Công ty liên doanh xây dựng VIC	Liên doanh, liên kết	9.960.181.386	9.960.181.386
Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây Dựng Hancorp 5	Liên doanh, liên kết	10.284.672.583	8.770.614.583
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Liên doanh, liên kết	181.089.272	181.089.272
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	Liên doanh, liên kết	18.499.929.700	-
	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả người bán		76.013.938.929	106.044.468.464
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Liên doanh, liên kết	13.060.969.183	22.197.129.404
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	Liên doanh, liên kết	14.844.064.965	32.489.466.919
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà nội	Liên doanh, liên kết	704.731.927	704.731.927
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Lanmak	Liên doanh, liên kết	-	1.560.445.360
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	Liên doanh, liên kết	704.731.927	704.731.927
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Đầu tư khác	33.762.530.239	33.762.530.239
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Đầu tư khác	12.936.910.688	12.936.910.688
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	Liên doanh, liên kết	-	1.688.522.000

Phải thu khác		185.209.331.470	190.133.322.878
Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Liên doanh, liên kết	345.694.444	345.694.444
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Xây lắp	Liên doanh, liên kết	2.718.795.949	2.623.267.949
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Liên doanh, liên kết	29.773.759.161	29.773.759.161
Công ty Cổ phần Hancorp	Liên doanh, liên kết	18.080.769.653	13.823.825.650
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	Liên doanh, liên kết	3.489.711.210	2.714.990.437
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Liên doanh, liên kết	5.583.425.818	5.583.425.818
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	Liên doanh, liên kết	380.229.941	631.969.125
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Liên doanh, liên kết	40.871.974.002	40.871.974.002
Công ty Cổ phần xây dựng Hancorp 2	Liên doanh, liên kết	70.920.622.916	70.920.622.916
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp 5	Liên doanh, liên kết	11.965.333	11.965.333
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	Liên doanh, liên kết	12.585.064.585	22.384.509.585
Công ty liên doanh xây dựng VIC	Liên doanh, liên kết	447.318.458	447.318.458

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Đậu Văn Diện

PHỤ LỤC SỐ 01 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	474.300.194.445	293.260.666.561	63.653.828.794	831.214.689.800	831.214.689.800
Giá vốn hàng bán	452.122.075.264	281.214.446.713	55.392.760.082	788.729.282.059	788.729.282.059
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.178.119.181	12.046.219.848	8.261.068.712	42.485.407.741	42.485.407.741
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.842.477.122	2.842.477.122	2.842.477.122
Tài sản bộ phận	1.044.644.628.700	1.206.093.220.842	386.136.502.619	2.636.874.352.161	2.636.874.352.161
Tài sản không phân bổ	-	-	-	3.442.000.303.692	3.442.000.303.692
Tổng tài sản	1.044.644.628.700	1.206.093.220.842	386.136.502.619	6.078.874.655.853	6.078.874.655.853
Nợ phải trả bộ phận	1.613.461.340.803	106.065.956.264	22.793.145.000	1.742.320.442.067	1.742.320.442.067
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.478.711.743.957	1.478.711.743.957
Tổng nợ phải trả	1.613.461.340.803	106.065.956.264	22.793.145.000	4.436.772.501.461	4.436.772.501.461

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

